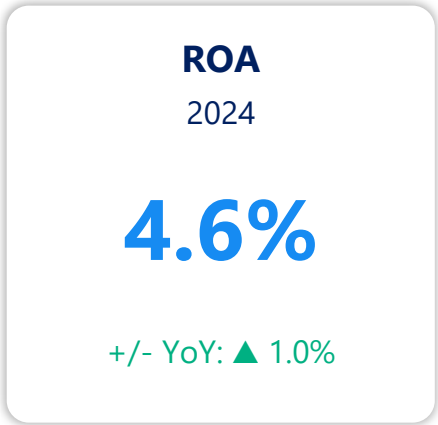
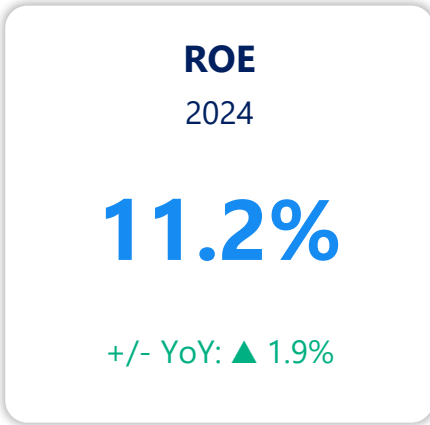
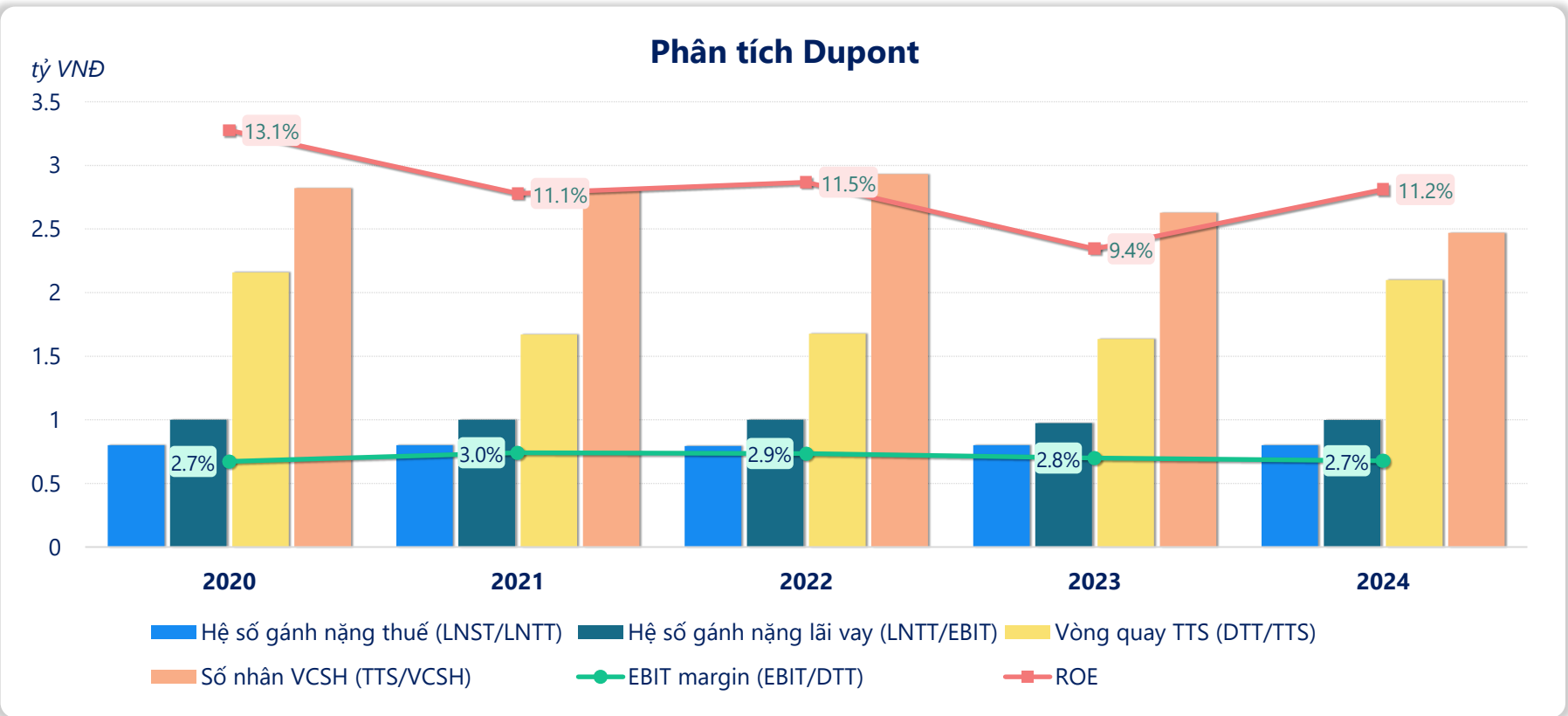
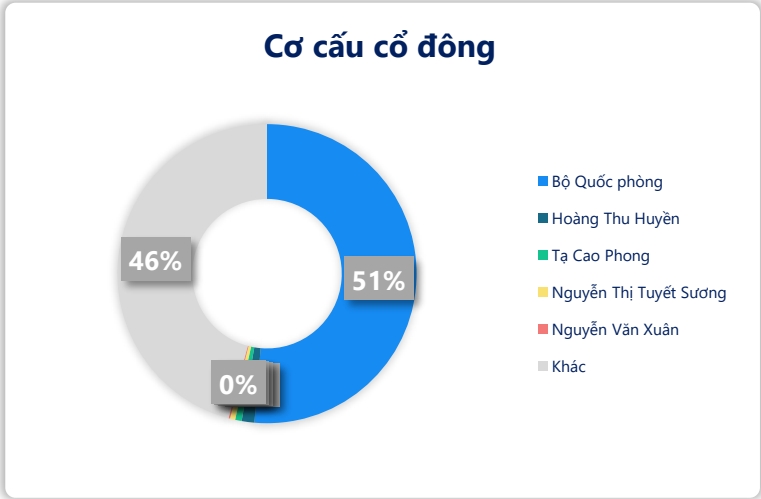


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

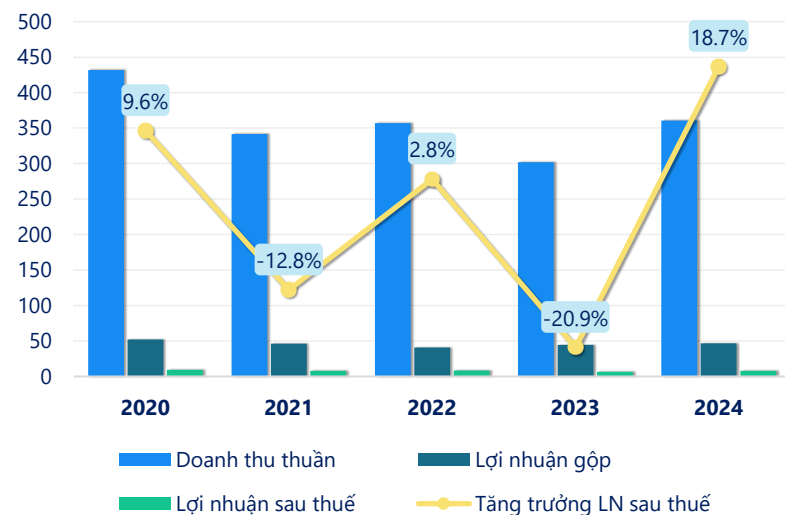
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		16,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		9,100 - 16,767
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		59
Số lượng CPLH (CP)		3,550,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.04
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
C22		0.0%	82.4%	4.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

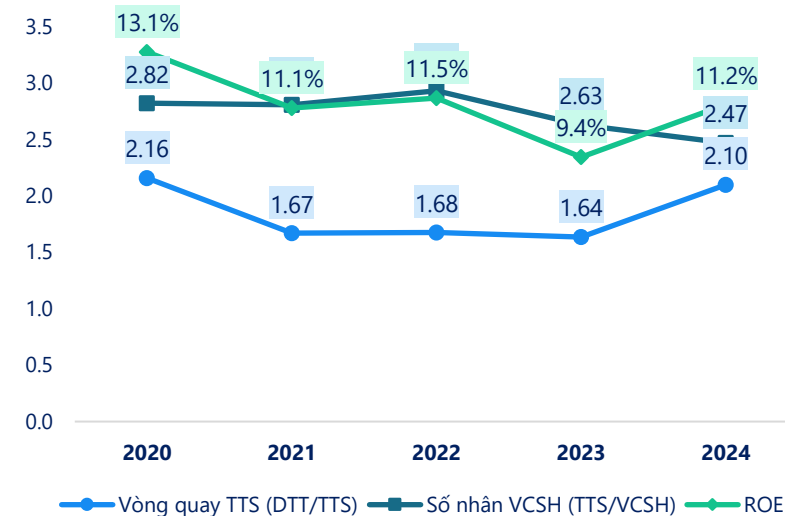


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.71%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

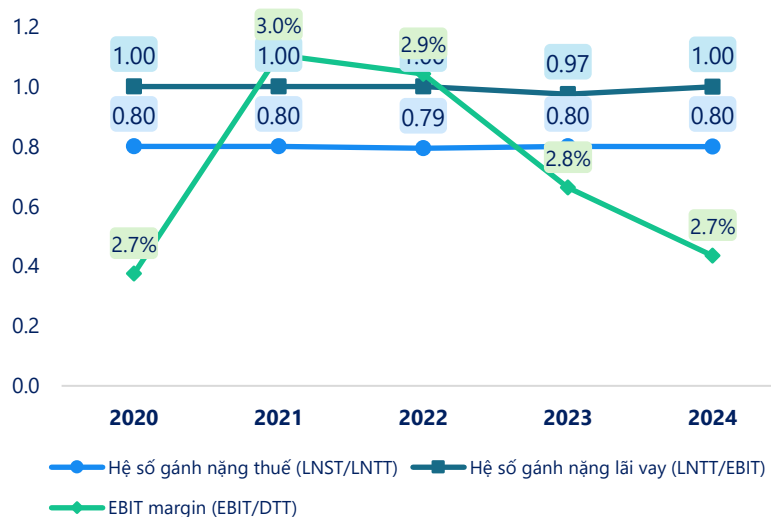
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **C22** ghi nhận doanh thu thuần **360.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **7.82** tỷ đồng, lần lượt **tăng 19.4%** và **tăng 18.7%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

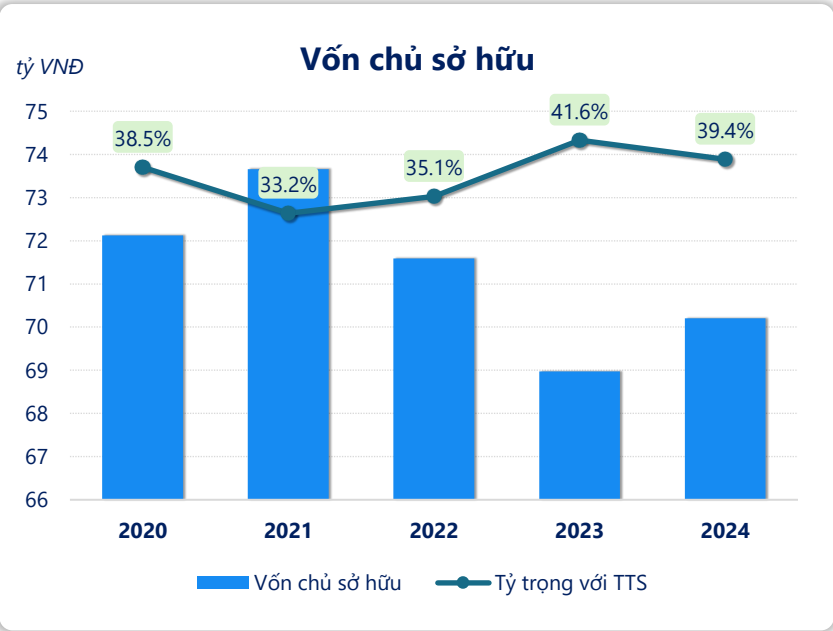
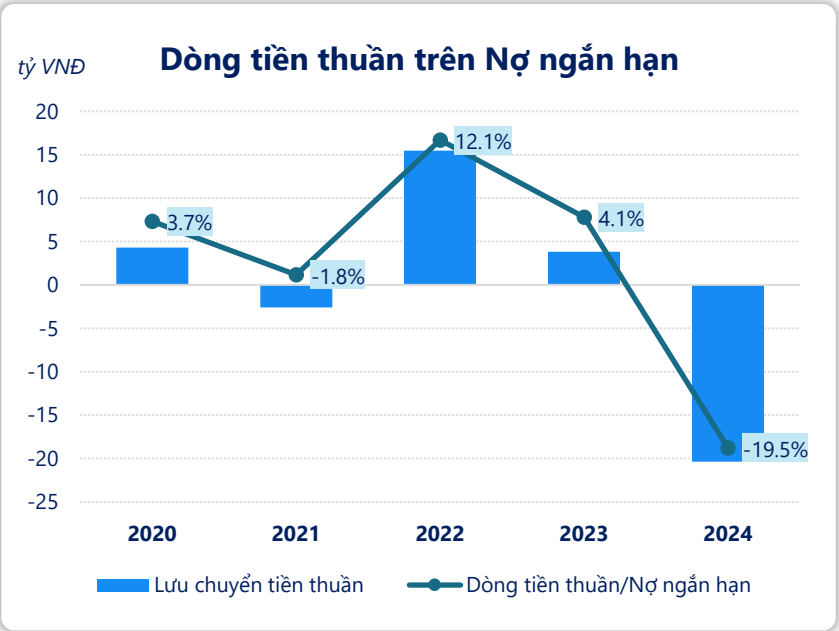
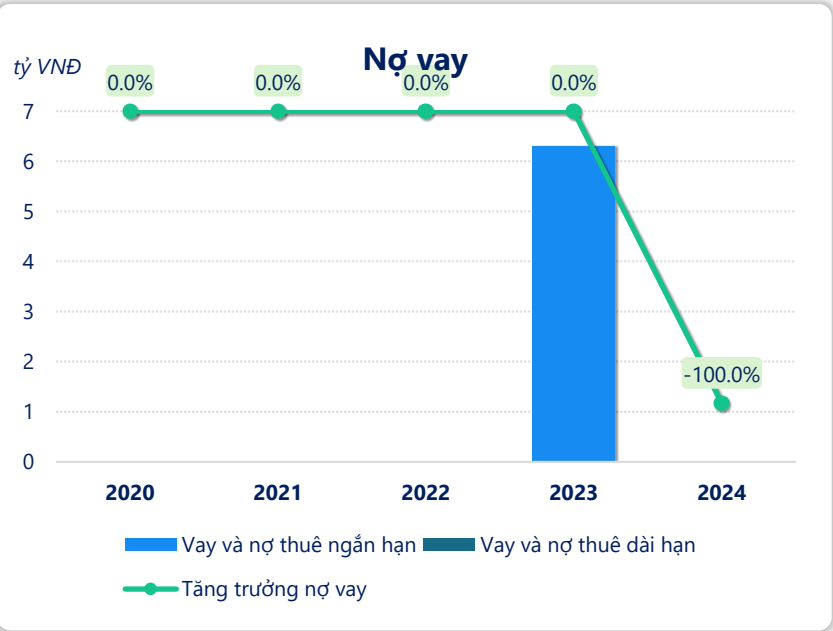
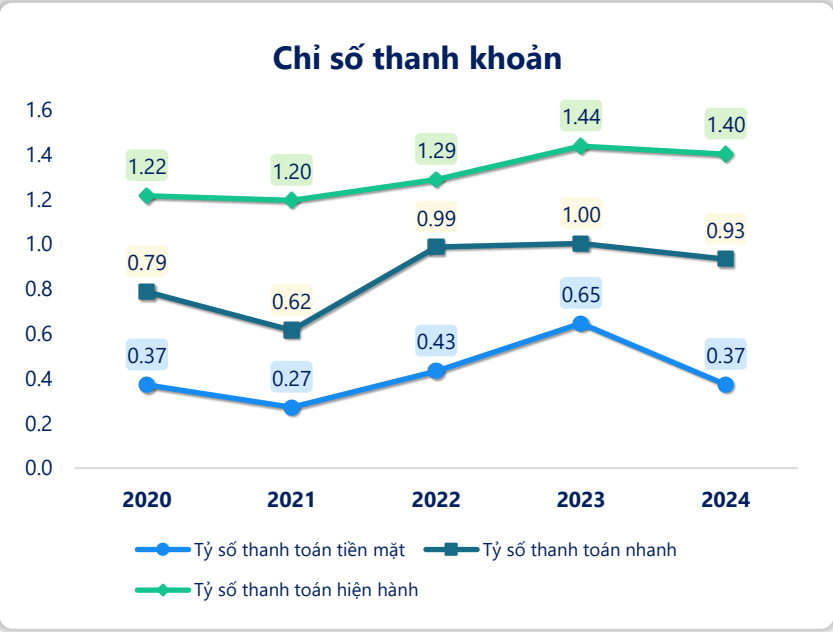
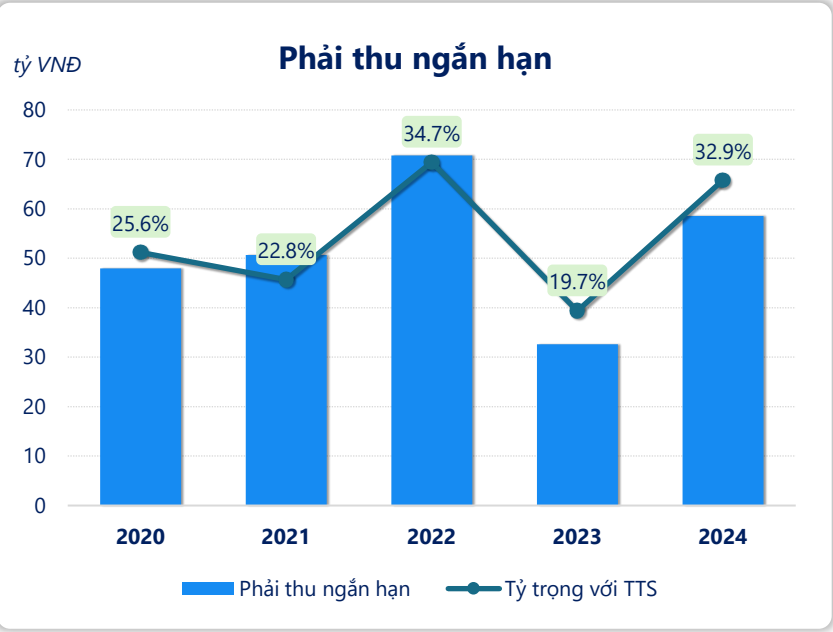
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.10**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.47** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	178	166	7.5%
Tài sản ngắn hạn	147	132	11.0%
Tiền và tương đương tiền	39.1	59.5	-34.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	58.6	32.6	79.7%
Hàng tồn kho	49.1	40.0	22.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.23	-100%
Tài sản dài hạn	31.3	33.4	-6.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	29.9	32.5	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.34	0.87	55.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	96.6	11.6%
Nợ ngắn hạn	105	92.0	13.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	6.29	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.5	41.3	46.4%
Nợ dài hạn	3.18	4.69	-32.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	70.2	69.0	1.8%
Vốn chủ sở hữu	70.2	69.0	1.8%
Vốn điều lệ	35.5	35.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	432	342	357	302	361
Giá vốn hàng bán	380	295	316	257	314
Lợi nhuận gộp	52.0	46.2	40.8	44.7	46.6
Doanh thu HĐTC	0.54	0.08	0.04	0.05	0.25
Chi phí TC	0.10	0.09	0.11	0.31	0.09
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.22	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.1	7.91	8.73	12.2	8.24
Chi phí QLDN	29.3	28.4	22.6	24.3	28.9
LN thuần từ HĐKD	11.0	9.93	9.35	7.88	9.69
Lợi nhuận khác	0.60	0.20	1.14	0.36	0.09
LN trước thuế	11.6	10.1	10.5	8.24	9.78
Lợi nhuận sau thuế	9.29	8.10	8.33	6.59	7.82
LNST của CĐ cty mẹ	9.29	8.10	8.33	6.59	7.82

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.00	6.64	22.0	3.11	-7.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.73	-4.98	-0.14	-1.34	-3.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.97	-4.26	-6.39	2.03	-9.84
Tiền đầu kỳ	38.5	42.8	40.2	55.7	59.5
Lưu chuyển tiền thuần	4.30	-2.60	15.5	3.80	-20.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	42.8	40.2	55.7	59.5	39.1